TỔNG C.TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
==========

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
==========

PETROLIMEX

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
CÔNG TY MẸ
TỪ 01/01/2014 ĐẾN 31/12/2014

Nơi nhận :.....
Ngày nhận:.....

TCTY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Mẫu biểu: B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2014
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**353 796 285 696**	**195 661 757 792**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**176 538 327 693**	**15 691 294 920**
1.Tiền	111	V.01	9 538 327 693	1 691 294 920
2. Các khoản tương đương tiền	112		167 000 000 000	14 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**70 716 797 200**	**80 537 597 900**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		73 227 126 414	83 227 126 414
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2 510 329 214)	(2 689 528 514)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**64 786 164 628**	**48 292 137 268**
1. Phải thu của khách hàng	131		43 028 966 000	19 824 837 905
2. Trả trước cho người bán	132		386 536 500	4 111 858 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a	19 015 666 169	20 278 135 035
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	39 384 495 226	41 606 805 595
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(37 029 499 267)	(37 529 499 267)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**37 947 096 631**	**48 455 311 308**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	45 434 646 054	55 942 860 731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 487 549 423)	(7 487 549 423)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3 807 899 544**	**2 685 416 396**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 507 065 390	259 661 061
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	1 300 834 154	2 425 755 335
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**1 404 543 895 644**	**1 530 767 121 302**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**1 008 135 447 940**	**1 265 027 272 479**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	877 260 177 601	1 023 362 041 745
- Nguyên giá	222		2 002 878 607 011	2 002 878 607 011
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1 125 618 429 410)	(979 516 565 266)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		53 877 920	53 877 920
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(53 877 920)	(53 877 920)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	130 875 270 339	241 665 230 734
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**395 073 456 589**	**265 268 374 122**
1. Đầu tư vào công ty con	251		216 000 000 000	216 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		203 000 000 000	68 000 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	60 390 000 000	60 390 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(84 316 543 411)	(79 121 625 878)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1 334 991 115**	**471 474 701**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 814 165	471 474 701
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	1 331 176 950	
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	**270**		**1 758 340 181 340**	**1 726 428 879 094**
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	**300**		**742 910 448 800**	**749 906 691 107**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**396 641 763 800**	**230 764 378 607**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	149 610 247 500	169 325 048 041
2. Phải trả người bán	312		7 211 499 023	31 399 630 874
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	57 935 164 957	7 244 173 851
5. Phải trả người lao động	315		7 932 900 296	8 075 102 246
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4 424 560 437	5 356 259 248
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a	1 599 975 053	5 313 760 920
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	164 735 643 762	1 191 334 081
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3 191 772 772	2 859 069 346
II. Nợ dài hạn	**330**		**346 268 685 000**	**519 142 312 500**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	346 268 685 000	519 142 312 500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**1 015 429 732 540**	**976 522 187 987**

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1 015 429 732 540**	**976 522 187 987**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	639 934 000 000	598 077 650 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		259 947 938 686	301 804 088 686
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		37 914 013 322	36 132 972 377
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		70 061 810 810	32 935 307 202
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400 + 439)	**440**		**1 758 340 181 340**	**1 726 428 879 094**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			**544**	**853**
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			544	853
6. Dự toán chi sự nghiệp,dự án				

Ngày in: 20/01/2015. Giờ in: 15:33:34

Ghi chú:
(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 21 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên,đóng dấu)

M.S.D.N:0200113152 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO Q.HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Vinh

TCTY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Mẫu biểu: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	114 704 941 818	95 096 210 958	452 803 270 954	512 812 723 964
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01–02)	10	VI.27	114 704 941 818	95 096 210 958	452 803 270 954	512 812 723 964
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	61 540 827 075	61 038 680 705	321 191 531 466	354 982 081 640
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		53 164 114 743	34 057 530 253	131 611 739 488	157 830 642 324
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2 032 090 918	788 907 617	7 622 250 014	12 041 060 347
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	8 677 426 256	21 063 088 397	43 021 250 591	81 011 957 240
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6 391 913 380	9 796 264 724	30 020 424 455	43 915 110 955
8. Chi phí bán hàng	24			115 450 624		115 450 624
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6 889 288 678	6 668 423 758	26 252 985 165	46 745 090 628
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		39 629 490 727	6 999 475 091	69 959 753 746	41 999 204 179
11. Thu nhập khác	31		350 857 820 000		352 803 138 581	259 658 492 272
12. Chi phí khác	32		140 089 380 110	302 668 045	140 592 071 369	113 332 462 746
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		210 768 439 890	(302 668 045)	212 211 067 212	146 326 029 526
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		250 397 930 617	6 696 807 046	282 170 820 958	188 325 233 705
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	55 083 339 937	6 453 604 890	61 250 407 899	54 274 406 992
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		195 314 590 680	243 202 156	220 920 413 059	134 050 826 713
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày in: 20/01/2015. Giờ in: 15:33:57

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký,họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký,họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký,họ tên,đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Vinh

TCTY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Mẫu biểu: B03T-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		282 170 820 958	188 325 233 705
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		146 101 864 144	148 849 557 515
- Các khoản dự phòng	03		4 515 718 233	44 368 253 874
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		7 363 349 781	10 753 293 763
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1 849 350 776	14 143 539 688
- Chi phí lãi vay	06		30 020 424 455	43 915 110 955
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	08		**468 322 826 795**	**450 354 989 500**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		- 103 776 296 987	3 649 835 761
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		10 508 214 677	1 633 706 759
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		- 111 413 859 686	- 289 813 904 756
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		- 260 153 341	484 532 335
- Tiền lãi vay đã trả	13		-31 156 717 865	-13 065 326 921
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-12 620 672 852	-49 094 216 334
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1 821 276 111	2 416 008 255
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-4 326 574 326	-6 342 321 154
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		**217 098 042 526**	**100 223 303 445**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-10 021 264 630	-3 454 397 827
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các các TS dài hạn khác	22		350 923 479 090	98 120 829 525
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 788 896 000 000	- 586 174 100 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		566 010 608 076	572 181 692 963
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7 320 845 410	1 217 639 114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**125 337 667 946**	**81 891 663 775**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			1 938 874 888
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		110 923 426 061	98 422 857 431
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 310 769 691 602	- 297 963 842 720
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		18 257 445 480	18 050 567 975
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**- 181 588 820 061**	**- 179 551 542 426**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**160 846 890 411**	**2 563 424 794**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**15 691 294 920**	**13 127 784 743**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		142 362	85 383
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**176 538 327 693**	**15 691 294 920**

Ngày in: 21/01/2015. Giờ in: 15:58:36

Lập,Ngày 21 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên,đóng dấu)
		M.S.D.N:0200113152-CTCP * CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO * Q.HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG
		TỔNG GIÁM ĐỐC
		Phạm Văn Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0203001919**, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 13 ngày 23 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : **0200113152.**

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2014	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	305.033.040.000	326.385.350.000	51,0
Các cổ đông khác	293.044.810.000	313.548.650.000	48,7
Cộng	**598.077.850.000**	**639.934.000.000**	**99,7**

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2014, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO có 04 công ty con. Tất cả các Công ty con đều được hợp nhất số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014. Danh sách các Công ty con, địa chỉ, quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản VIPCO	Số 43 Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an – Hải phòng	100%	100%
Trường CĐ nghề Duyên Hải	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an – Hải phòng	70%	70%

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO có 02 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP và Công ty cổ phần cảng xanh VIP hoạt động tại Thành phố Hải Phòng.
Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty Cổ phần vận tải Hóa dầu VP là kinh doanh dịch vụ vận tải.
Tên công ty liên kết, địa chỉ, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ kiểm soát của 02 Công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Tầng 7 Toà nhà Central Tower số 43 Quang Trung , Hải phòng.	45,10%	45,10%
Cty Cổ phần Cảng xanh VIP	Khu kinh tế Đình Vũ - Phường Đông Hải 2 - Quận Hải An HP	30%	30%

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Điện thoại: (031)3730011
Fax : (031) 3730012
E-mail : vipco.hp@vnn.vn
Website: www.vipco.com.vn
Mã số thuế: 0200809454

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tầu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tầu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tầu biển, môi giới tầu biển, lai dắt tầu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

I. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thay thế cho thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doang nghiệp. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 179//2012/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Cổ phiếu qũy là cổ phiếu do Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO phát hành và được mua lại bởi chính Công ty Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO phát hành ra (Mã chứng khoán: VIP).

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2014 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2014 : 21.405 VND/USD

Đây là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.
Trong năm 2014, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghiệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua dầu của Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua dầu của TCty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	7,236,864,740
Mua hàng hóa từ Công ty cổ phần hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	805,330,000
Mua hàng hoá từ TCty hoá dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	3,217,606,275
Mua hàng hoá từ Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	1,207,186,500
II. Bán hàng		
Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Dthu cung cấp cho TCty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	428,882,938,623
Dthu cung cấp nhiên liệu cho TCty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	7,171,748,388
Dthu cung cấp phí hỗ trợ quản lý tàu cho Cty CP vận tải Hoá dầu VP		1,178,181,818
1. Các khoản phải thu		**Đến 31/12/2014**
Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	41,732,966,000
Công ty cổ phần bảo hiểm PJICO Hải Phòng	Công ty trong ngành	
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	1,296,000,000

2. Các khoản phải trả

		Đến 31/12/2014
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
TCty hoá dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	1,379,128,275
Cty TNHH 1TV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	14,023,800
TCty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	81,253,208,758
Cty TNHH Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	416,973,338
CNCty TNHH 1TV Vitaco Đà nẵng tại Nha trang	Công ty trong ngành	10,500,000
Cty PTS Hải Phòng	Công ty trong ngành	24,515,040
Công ty cổ phần bảo hiểm PJICO Hải Phòng	Công ty trong ngành	2,394,204,941

15. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2014 so với Quý 4 năm 2013

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 4 năm 2014 tăng đột biến là do Công ty bán tài sản gắn liền với đất thuê dự án Cảng Đình Vũ .

Doanh thu Quý 4 năm 2014 tăng 19,608,730,860 đồng, tương ứng tăng 20,62% làm cho lợi nhuận gộp cũng tăng 19,106,584,490 đồng tương ứng với 54,5% so với cùng kỳ năm 2013 là do đội tàu của Cty khai tác tốt , đạt hiệu quả cao . Chi phí hoạt động tài chính giảm 12.385.662.141 đồng do số dư nợ vay ngoại tệ của các ngân hàng giảm dẫn đến chi phí lãi vay giảm, khoản trích dự phòng lỗ ở các công ty con và công ty liên kết cũng giảm do các công ty này đã cải thiện hoạt động kinh doanh. Thu nhập khác tăng 210,768,439,890 đồng do Công ty bán tài sản gắn liền với đất . Đây là nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	**V.01**	**176 538 327 693**	**15 691 294 920**
- Tiền mặt		22 916 324	105 732 200
+ Tiền Việt Nam		22 916 324	105 732 200
+Ngoại tệ			
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		176 515 411 369	15 585 562 720
+ Tiền Việt Nam		176 503 747 785	15 567 570 047
+Ngoại tệ		11 663 584	17 992 673
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**V.02**	**70 716 797 200**	**80 537 597 900**
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		3 227 126 414	3 227 126 414
- Đầu tư ngắn hạn khác		70 000 000 000	80 000 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-2 510 329 214	-2 689 528 514
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	**V.02a**	**19 015 666 169**	**20 278 135 035**
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty		19 015 666 169	20 278 135 035
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**V.03**	**39 384 495 226**	**41 606 805 595**
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		39 384 495 226	41 606 805 595
04. Hàng tồn kho	**V.04**	**45 434 646 054**	**55 942 860 731**
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		44 827 757 447	55 328 731 344
- Công cụ, dụng cụ		606 888 607	614 129 387
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác		606 888 607	614 129 387
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			
- Thành phẩm			
- Hàng hóa			
+ Xăng dầu			
+ Hoa dầu			
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hoá khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05.Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V05		
05a.Tài sản ngắn hạn khác	**V.05a**	**1 300 834 154**	**2 425 755 335**
- Tạm ứng		1 280 834 154	1 094 479 185
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quĩ, ký cược ngắn hạn		20 000 000	1 331 276 150
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	**V.06**		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	**V.07**		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08.Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	**V.08**		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	**V.09**		
10.Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	**V.10**		
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	**V.11**		
12.Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	**V.12**		
13- Đầu tư tài chính dài hạn khác	**V.13**	**60 390 000 000**	**60 390 000 000**
- Đầu tư cổ phiếu		56 160 000 000	56 160 000 000
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác		4 230 000 000	4 230 000 000
14- Chi phí trả trước dài hạn	**V.14**	**3 814 165**	**471 474 701**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		3 814 165	471 474 701
14a- Tài sản dài hạn khác	**V.14a**	**1 331 176 950**	

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		1 331 176 950	
- Tài sản dài hạn khác			
15. Vay và nợ ngắn hạn	**V.15**	**149 610 247 500**	**169 325 048 041**
15.1.Vay ngắn hạn			**13 171 860 541**
- Vay ngân hàng			13 171 860 541
+ Tiền Việt Nam			13 171 860 541
+ Ngoại tệ			
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		**149 610 247 500**	**156 153 187 500**
- Ngân hàng		149 610 247 500	156 153 187 500
+ Tiền Việt Nam			8 500 000 000
+ Ngoại tệ		149 610 247 500	147 653 187 500
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	**V.16**		
17. Chi phí phải trả	**V.17**	**4 424 560 437**	**5 356 259 248**
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		4 424 560 437	5 356 259 248
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	**V.17a**	**1 599 975 053**	**5 313 760 920**
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty		1 599 975 053	5 313 760 920
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**V.18**	**164 735 643 762**	**1 191 334 081**
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn			217 911 437
- Bảo hiểm xã hội		2 176 772	8 413 542
- Bảo hiểm y tế			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		164 733 466 990	965 009 102
19- Phải trả dài hạn nội bộ	**V.19**		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	**V.19a**		
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác			
20- Vay và nợ dài hạn	**V.20**	**346 268 685 000**	**519 142 312 500**
a - Vay dài hạn		**346 268 685 000**	**519 142 312 500**
- Vay Ngân hàng		346 268 685 000	519 142 312 500
+ Tiền Việt Nam			29 750 000 000
+ Tiền ngoại tệ		346 268 685 000	489 392 312 500
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
*** Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)**			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**V.21**		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	**V.22**		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức		**Năm nay**	**Năm trước**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận			
đ-Cổ phiếu		**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		63 993 400	59 807 785

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		63 993 400	59 807 785
+ Cổ phiếu phổ thông		63 993 400	59 807 785
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		63 993 400	59 807 785
+ Cổ phiếu thường		63 993 400	59 807 785
+ Cổ phiếu ưu đãi			
*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành**		**10 000**	**10 000**
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	**V.23**		
24. Tài sản thuê ngoài	**V.24**		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	VI.25	**452 803 270 954**	**512 812 723 964**
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		**19 041 311 306**	**21 152 207 380**
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		19 041 311 306	21 152 207 380
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu			
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		433 761 959 648	491 660 516 584
T.đó: Doanh thu xuất khẩu			
Doanh thu cung cấp nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26		
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	**452 803 270 954**	**512 812 723 964**
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		19 041 311 306	21 152 207 380
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		433 761 959 648	491 660 516 584
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	**321 191 531 466**	**354 982 081 640**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		18 491 084 425	20 988 395 945
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		302 700 447 041	334 017 391 599
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán,thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			-23 705 904
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	**7 622 250 014**	**12 041 060 347**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3 346 327 969	1 489 729 142
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			444 858
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		3 974 517 441	9 649 977 403
- Lãi bán ngoại tệ		301 404 604	900 908 944
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	**43 021 250 591**	**81 011 957 240**
- Lãi tiền vay		30 020 424 455	43 915 110 955
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		- 179 199 300	
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		602 645 403	1 069 168 256
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		7 382 462 500	10 798 681 250
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn,dài hạn		5 194 917 533	25 228 996 779
- Chi phí tài chính khác			
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	**61 250 407 899**	**54 274 406 992**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		61 250 407 899	54 274 406 992
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		**328 953 432 206**	**380 877 932 851**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		26 707 378 697	70 365 141 512
- Chi phí nhân công		52 107 278 046	46 462 084 857
Tr đó : Chi phí tiền lương		44 947 329 116	40 185 623 000
- Chi phí khấu hao TSCĐ		146 101 864 144	148 849 557 515
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		91 258 592 865	101 213 095 485
- Chi phí khác bằng tiền		12 778 318 454	13 988 053 482

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	**11**						
Số dư đầu năm	**12**	**325 266 551**	**1 440 065 802**	**1 999 698 363 236**	**1 414 911 422**		**2 002 878 607 011**
Số tăng trong năm	**13**						
- Mua sắm mới	131						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- ĐĐNB TCTy	133						
- ĐĐNB Cty	134						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	**14**						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- ĐĐNB TCTy	143						
- ĐĐNB Cty	144						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối năm	**15**	**325 266 551**	**1 440 065 802**	**1 999 698 363 236**	**1 414 911 422**		**2 002 878 607 011**
Giá trị hao mòn luỹ kế	**16**						
Số dư đầu năm	**17**	**263 465 964**	**1 110 258 920**	**977 382 960 620**	**759 879 762**		**979 516 565 266**
Số tăng trong năm	**18**	**27 105 552**	**154 467 465**	**145 667 547 715**	**252 743 412**		**146 101 864 144**
- Khấu hao trong năm	181	27 105 552	154 467 465	145 667 547 715	252 743 412		146 101 864 144
- ĐĐNB TCTy	182						
- ĐĐNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	**19**						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- ĐĐNB TCTy	193						
- ĐĐNB Cty	194						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	**20**	**290 571 516**	**1 264 726 385**	**1 123 050 508 335**	**1 012 623 174**		**1 125 618 429 410**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	**21**						
-Tại ngày đầu năm	22	61 800 587	329 806 882	1 022 315 402 616	655 031 660		1 023 362 041 745
-Tại ngày cuối kỳ	23	34 695 035	175 339 417	876 647 854 901	402 288 248		877 260 177 601

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu số 03. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12					53 877 920	53 877 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- ĐĐNB TCTy	133						
- ĐĐNB Cty	134						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- ĐĐNB TCTy	142						
- ĐĐNB Cty	143						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	15					53 877 920	53 877 920
Giá trị hao mòn luỹ kế	16						
Số dư đầu năm	17					53 877 920	53 877 920
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- ĐĐNB TCTy	182						
- ĐĐNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- ĐĐNB TCTy	192						
- ĐĐNB Cty	193						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối năm	20					53 877 920	53 877 920
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
-Tại ngày đầu năm	22						
-Tại ngày cuối năm	23						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu 05. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy		ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	860 901 218 954	155 578 358 434			46 368 808 235			976 522 187 987
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	598 077 850 000							598 077 850 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	305 033 040 000							305 033 040 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	293 044 810 000							293 044 810 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	5 633 094 834	1 938 874 888						7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-3 205 709 417				3 205 709 417			
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		10 844 103 119			10 844 103 119			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	186 326 434 542	115 477 654 144						301 804 088 686
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	32 301 072 807	3 831 899 570						36 132 972 377
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	41 768 476 188	23 485 826 713			32 318 995 699			32 935 307 202
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	41 768 476 188	9 624 334 803			32 318 995 699			19 073 815 292
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		13 861 491 910						13 861 491 910
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy		ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	**976 522 187 987**	**111 976 609 666**		**41 856 150 000**	**73 069 065 113**		**41 856 150 000**	**1 015 429 732 540**
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	598 077 850 000	41 856 150 000		41 856 150 000				639 934 000 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	305 033 040 000	21 352 310 000		21 352 310 000				326 385 350 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	293 044 810 000	20 503 840 000		20 503 840 000				313 548 650 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722							7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		7 402 505 662			7 402 505 662			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	301 804 086 686				41 856 150 000		41 856 150 000	259 947 938 686
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	36 132 972 377	1 781 040 945						37 914 013 322
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	32 935 307 202	60 936 913 059			23 810 409 451			70 061 810 810
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	32 935 307 202	3 948 917 541			23 810 409 451			13 073 815 292
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		56 987 995 518						56 987 995 518
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	**10**		**7 244 173 851**	**76 817 855 303**	**127 508 846 409**		**57 935 164 957**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		790 568 961	61 973 351 247	63 469 731 822		2 286 949 536
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			12 204 105	12 204 105		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			5 774 568	5 774 568		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		6 453 604 890	12 620 672 852	61 250 407 899		55 083 339 937
6.Thuế thu nhập cá nhân	16			909 193 631	1 474 069 115		564 875 484
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			1 293 658 900	1 293 658 900		
9. Các loại thuế khác	19			3 000 000	3 000 000		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	**30**						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	**40**		**7 244 173 851**	**76 817 855 303**	**127 508 846 409**		**57 935 164 957**

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	85 333	3 227 126 414					85 333	3 227 126 414
- CP C.ty CP Vận tải xăng dầu VITACO	85 333	3 227 126 414					85 333	3 227 126 414
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		94 000 000 000		789 010 608 076		646 010 608 076		237 000 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		2 689 528 514		5 148 657 928		5 327 857 228		2 510 329 214
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con		**216 000 000 000**						**216 000 000 000**
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		55 000 000 000						55 000 000 000
- Cty TNHH BĐS VIPCO		132 500 000 000						132 500 000 000
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO		7 500 000 000						7 500 000 000
- Trường CĐẳng nghề duyên Hải		21 000 000 000						21 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**6 800 000**	**68 000 000 000**	**13 500 000**	**135 000 000 000**			**20 300 000**	**203 000 000 000**
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
- Cty CP Cảng xanh VIP			13 500 000	135 000 000 000			13 500 000	135 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	**652 000**	**60 390 000 000**					**652 000**	**60 390 000 000**
- Góp vốn Vietfrach		4 230 000 000						4 230 000 000
a. Đầu tư cổ phiếu	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								

Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	**11**	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp,cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	**12**	**323 656 389 676**
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	323 656 389 676
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	**13**	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	**14**	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	

16. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	12 tháng năm 2014	12 tháng năm 2013
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	20.12	11.33
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	79.88	88.67
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	42.25	43.44
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	57.75	56.56
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần		
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.89	0.63
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.80	0.42
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	62.32	36.72
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	48.79	26.14
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	16.05	10.91
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	12.56	7.76
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	***34.52***	***22.41***

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoàng Yến	Nguyễn Thị Thanh Hảo	Phạm Văn Vinh